

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/DS-ST
Ngày: 11-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Việt.
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1964 (vắng mặt, có đơn).
Địa chỉ: 221 Đ, thị trấn P, huyện TS, tỉnh Bình Định.

- **Bị đơn:** Ông Lê Thái B, sinh năm 1975, bà Phan Thị Thúy P, sinh năm 1976 - (vắng mặt).
Địa chỉ: Khối N, thị trấn P, huyện TS, Bình Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1963 (có mặt).
Địa chỉ: 221 Đ, thị trấn P, huyện TS, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Phan Thị Thu T trình bày: Bà với vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P là chỗ thân quen. Đầu năm 2012, ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P vay của bà số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), có viết Giấy mượn tiền, lãi suất vay là 1,5%/ tháng, không ghi hạn trả nợ. Đến ngày 20/12/2012 (AL) vợ chồng ông B, bà P vay tiếp của bà số tiền 300.000.000đ nữa. Cộng với khoản vay

trước 200 triệu đồng, ông B, bà P ghi chung cho bà 01 Giấy mượn tiền vay, lãi suất vay là 1,5%/ tháng, không ghi hạn trả nợ. Sau đó, vợ chồng ông B, bà P trả được tiền lãi từ năm 2012 đến ngày 12/4/2021 là 150.000.000đ; cụ thể:

- Năm 2013 - 2014 trả 32.200.000đ gồm: ông B đóng cho ông bà: 01 tủ quần áo trị giá 6.500.000đ; 01 bàn thờ 5.200.000đ; 06 ghế 7.800.000đ; 01 phản 7.000.000đ; đôn hồ cá 1.400.000đ; 01 cánh cửa 1.500.000đ; khung cửa lầu 1.800.000đ; 02 hộp thau 1.000.000đ;

- Năm 2015 trả 18.200.000đ (bà P trả tiền mặt 2.500.000đ x 4 lần + 01 bộ bàn ăn 8.200.000đ);

- Năm 2016 trả tiền mặt 2.500.000đ;

- Năm 2017 trả 13.000.000đ (P trả tiền mặt);

- Năm 2018 trả 65.000.000đ (gồm: ngày 19/6/2018 P trả 50 triệu + công bộ bàn ghế 15.000.000đ);

- Năm 2020 trả 15.000.000đ (P trả tiền mặt);

- Năm 2021 (ngày 12/4/2021) trả 4.000.000đ (P trả tiền mặt).

Và chưa trả được cho bà khoản tiền gốc nào. Hiện còn nợ 500.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ ngày 12/4/2021 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P trả cho bà 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) tiền gốc và yêu cầu tính lãi theo lãi suất thỏa thuận 1,5%/ tháng từ ngày 13/4/2021 đến ngày xét xử và yêu cầu tính lãi chậm thi hành án.

Tại bản tự khai ngày 30/6/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Phan Thị Thúy P trình bày: Bà với bà T là chỗ quan biết. Trước năm 2010, vợ chồng bà nhiều lần vay tiền của bà T (đều viết giấy vay), vay có trả lãi. Tổng các khoản vay khoảng 200.000.000đ, do bà chưa trả được tiền lãi nên vào ngày 20/12/2012 (âm lịch) bà T tính toán tiền lãi cộng lại và vợ chồng bà đã viết lại 01 giấy mượn tiền với tổng số tiền là 500.000.000đ, không ghi hạn trả nợ, lãi suất 1,5%/tháng (là do bà viết thêm vào năm 2021 do bà T yêu cầu). Các giấy vay cũ vợ chồng bà không giữ, không ai biết về các khoản vay này. Sau đó do có khó khăn nên ông bà trả tiền lãi không đều, bà T có đề nghị trả khoản nào thì tính vào nợ gốc. Vợ chồng bà đã trả được tiền mặt 50.000.000đ (vào ngày 31/7/2018), tiền làm 01 bộ bàn ghế gỗ 80.000.000đ và các khoản khác bà không nhớ rõ nhưng đó là trả tiền lãi cho khoản nợ. Sau đó thì hai bên cũng không có thỏa thuận gì về việc không trả lãi. Bà T thừa nhận vợ chồng bà đã trả tổng số tiền là 150.000.000đ, nhưng bà T chưa cộng số tiền 65.000.000đ giá trị 01 bộ bàn ghế vợ chồng bà đóng cho bà T vào ngày 26/5/2018. Vậy tổng cộng bà T đã nhận của vợ chồng bà là 215.000.000đ. Nay bà T kiện đòi ông bà trả nợ gốc 500.000.000đ và tiền lãi thì ông bà không đồng ý trả, bà chỉ chấp nhận trả nợ gốc 370.000.000đ tiền gốc và yêu cầu không tính lãi vì gia đình bà đang rất khó khăn. Bà xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ.

Bị đơn, ông Lê Thái B đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định xét xử nhưng vẫn vắng mặt, không cung cấp lời khai và yêu cầu đối với vụ án. Tuy nhiên, lời khai

tại Cơ quan điều tra - Công an huyện Tây Sơn ông B thừa nhận trước năm 2010 vợ chồng ông nhiều lần vay tiền của bà T, tổng số tiền là 200.000.000đ, có viết một giấy vay tiền xác nhận nợ 200.000.000đ, lãi suất thỏa T1ận miệng là 5%/tháng. Đến ngày 20/12/2012 âm lịch, vợ chồng ông đến nhà bà T để viết 01 Giấy mượn tiền ghi tổng cộng vợ chồng ông bà mượn bà T 500.000.000đ (do tính cộng gộp cả tiền lãi vào gốc ban đầu), không ghi hạn trả nợ (lãi suất 1,5%/tháng là do vợ ông viết vào năm 2021). Vợ chồng ông đồng ý ký tên vào giấy mượn tiền trên. Việc viết giấy mượn tiền và ký giấy vợ chồng ông đều tự nguyện, không bị ép buộc. Sau đó, hàng tháng vợ chồng ông trả lãi 2.500.000đ/tháng (do vợ là P trả). Từ đó đến nay vợ chồng ông đã trả tiền lãi (một phần) và đóng đồ gỗ cho nhà bà T tổng cộng khoảng 100 triệu + nhận bảo hiểm trả 50.000.000đ + đóng 01 bộ bàn ghế 65.000.000đ (trả lãi do bà T theo dõi ghi sổ, đóng bàn ghế giao bà T), cụ thể ông không nhớ chính xác, do vợ ông trực tiếp tính toán với bà T. Ông không có chứng cứ gì về việc trả tiền. Ông chấp nhận trả dần số tiền nợ theo giấy mượn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T1 trình bày: thống nhất toàn bộ như lời khai và yêu cầu của bà Phan Thị Thu T. Xác định trước năm 2010, vợ chồng ông B, bà P nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông, tổng cộng 200.000.000đ. Đến ngày 20/12/2012 âm lịch bên vợ chồng ông B, bà P vay thêm 300.000.000đ; cộng với nợ cũ tổng cộng là 500 triệu đồng, có viết 01 giấy mượn tiền, không xác định hạn trả nợ, lãi suất 1,5%/ tháng. Sau đó, bên ông B bà P đã trả tiền lãi cho vợ chồng ông được 150.000.000đ (từ các khoản trả tiền mặt, ông B đóng đồ gỗ trừ nợ; do bà T ghi sổ theo dõi). Nay ông cũng yêu cầu bên vợ chồng ông B bà P phải trả cho vợ chồng ông bà 500.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ ngày 13/4/2021 cho đến ngày xét xử, tính lãi chậm thi hành án. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông B bà P cho rằng đã trả 130 triệu đồng tiền gốc, không chịu trả lãi và xin trả dần 3.000.000đ - 5.000.000đ/ tháng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu T: buộc vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Phan Thị Thu T, ông Bùi Văn T1 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) về khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 20/12/2012 chưa thanh toán; Về tiền lãi: Buộc vợ chồng ông B, bà P phải trả tiền lãi từ ngày 13/4/2021 đến ngày 10/6/2024 theo lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng với số tiền là 219.750.000đ; tính lãi chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông B, bà P về việc chỉ chấp nhận trả tiền gốc 370.000.000đ, xin trả dần hàng tháng với mức 3.000.000đ - 5.000.000đ/tháng, không phải trả tiền lãi vì không có chứng cứ chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P - vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ 02 lần; nguyên đơn bà Phan Thị Thu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nguyên đơn bà Phan Thị Thu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1 và bị đơn là vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P đều thừa nhận: Vào khoảng trước năm 2010 vợ chồng bà P, ông B có nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà Phan Thị Thu T, ông Bùi Văn T1. Đến ngày 20/12/2012, bà P, ông B viết cho bà T 01 Giấy mượn tiền, tổng cộng vay là 500.000.000đ; lãi suất 1,5%/tháng, không xác định hạn trả nợ, cả vợ chồng ông B, bà P đều ký vào giấy mượn tiền. Sau đó vợ chồng ông B, bà P trả cho bà T tổng số tiền là 150.000.000đ.

Đây là tình tiết mà các đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh, căn cứ quy định tại Điều 92 BLTTDS nên HĐXX công nhận. Áp dụng quy định tại Điều 463, Khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định đây là giao dịch hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi.

[3] Bà T theo dõi việc trả nợ của vợ chồng ông B, ghi sổ. Tổng số tiền bà T đã nhận từ vợ chồng ông B, bà P là 150.000.000đ (từ nguồn bà P trả tiền mặt và việc ông B đóng đồ gỗ cho bà T). Bên vợ chồng bà P nại rằng còn 01 khoản là đóng 01 bộ bàn ghế năm 2018 giá 65.000.000đ bà T không ghi vào, cho rằng trong các khoản tiền đã trả nêu trên có 130.000.000đ là trả tiền gốc. Nhưng bên ông B, bà P không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh nên căn cứ quy định tại Điều 91 BLTTDS HĐXX không chấp nhận.

[4] Việc vợ chồng bà P, ông B nợ tiền bà T, mặc dù bà T đã nhiều lần đòi nhưng bà P, ông B không trả dứt điểm là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, 466 Bộ luật dân sự. Nên HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cần buộc vợ chồng bà P, ông B có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Phan Thị Thu T, ông Bùi Văn T1 số tiền: 500.000.000đ về khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 20/12/2012 chưa thanh toán. Do vậy, việc vợ chồng bà P, ông B chỉ đồng ý trả số nợ gốc 370.000.000đ theo phương thức trả dần hàng tháng với mức 3.000.000đ - 5.000.000đ/tháng nhưng bên bà T không đồng ý, không phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Thỏa thuận lãi suất của các bên trong hợp đồng vay là 1,5%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS nên HĐXX chấp nhận. Như vậy, việc bà T yêu cầu vợ chồng bà P, ông B phải trả tiền lãi từ ngày 13/4/2021 (sau ngày trả lãi sau cùng) cho đến ngày xét xử theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ

luật dân sự nghị nên chấp nhận. Do đó, cần buộc vợ chồng bà P, ông B phải trả cho bà T khoản tiền lãi từ ngày 13/4/2021 đến ngày 11/6/2024 (03 năm, 01 tháng, 29 ngày) với số tiền là: $(500.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 37 \text{ tháng}) + (250.000.000đ \times 1,5\%/30 \text{ ngày} \times 29 \text{ ngày}) = 284.750.000đ$. Như vậy, tổng cộng cần buộc vợ chồng bà P, ông B trả cho bà T số tiền 784.750.000đ.

Bà T, ông T1 yêu cầu lãi chậm thi hành án mà không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử nên HĐXX miễn xét. Vợ chồng bà P, ông B xin không phải trả tiền lãi nhưng bà T không đồng ý nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì:

- Bà Phan Thị Thu T không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) theo biên lai số 0008020 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Vợ chồng bà P, ông B phải chịu án phí với số tiền là: $20.000.000đ + 4\% \times 384.750.000đ = 35.390.000đ$.

[5] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thu T:

- Buộc vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Phan Thị Thu T, ông Bùi Văn T1 số tiền: 784.750.000đ (Bảy trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) về khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 20/12/2012 chưa thanh toán. Trong đó: tiền gốc là 500.000.000đ; tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 13/4/2021 đến ngày 11/6/2024 là 284.750.000đ.

- Bác yêu cầu vợ chồng bà P, ông B chỉ đồng ý trả số nợ gốc 370.000.000đ theo phương thức trả dần hàng tháng với mức 3.000.000đ - 5.000.000đ/tháng và xin không trả tiền lãi vì không có chứng cứ để chứng minh, bà T không đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Thu T không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho bà T số tiền 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*) - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0008020 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Vợ chồng ông Lê Thái B, bà Phan Thị Thúy P phải chịu án phí với số tiền 35.390.000đ (*Ba mươi lăm triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*).

3/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

4/ Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam